

Hệ thống giáo dục

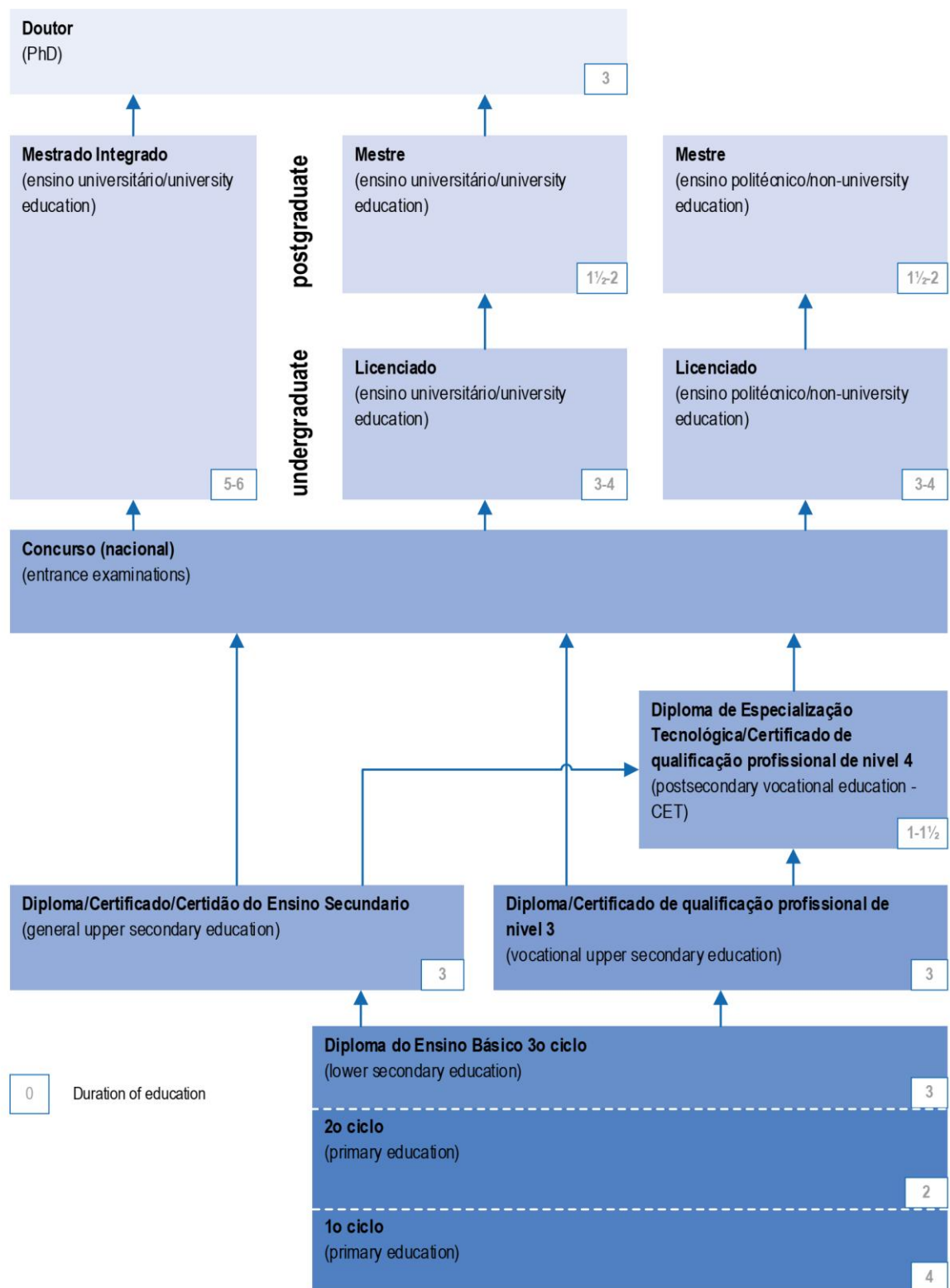
Bồ Đào Nha

Miêu tả và so sánh với hệ thống giáo dục Hà Lan



Ấn phẩm này phải tuân theo Giấy phép Ghi nhận bản quyền phi thương mại 3.0- Creative Commons Attribution Non- Commercial 3.0 Unported (CC BY-NC 3.0). Để biết thêm thông tin về việc tái sử dụng ấn phẩm này xin hãy truy cập website.
<https://www.nuffic.nl/en/home/copyright>.

■ Hệ thống giáo dục Bồ Đào Nha



▪ Bảng đánh giá

Trong bảng dưới đây, cột bên trái liệt kê các văn bằng nước ngoài phổ biến có thể sử dụng để xét tuyển vào giáo dục địa học. Cột bên phải liệt kê các cấp độ tương ứng theo khung trình độ châu Âu và Hà Lan.

Degree or qualification and EHEA-QF level		EQF level	Dutch equivalent and NLQF level		EQF level
<i>Diploma de especialização tecnológica - nível 4/Certificado de qualificação profissional de nível 4</i>		5	MBO diploma (qualification level 3 or 4).*	3/4	3/4
<i>Diploma/Certificado de qualificação profissional de nível 3</i>			HAVO diploma for the general education component	4	4
<i>Diploma/Certificado/Certidão do Ensino Secundário</i>			at least a HAVO diploma	4	4
<i>Licenciado - university degree (prior to introduction of the bachelor's-master's degree structure)</i>			usually WO bachelor's degree	6	6
<i>Mestre - university degree (prior to introduction of the bachelor's-master's degree structure)</i>			usually WO master's degree	7	7
<i>Bacharel - Politécnico degree (prior to introduction of the bachelor's-master's degree structure)</i>			HBO bachelor's degree	6	6

Hệ thống giáo dục Bồ Đào Nha

<i>Licenciado - Politécnico</i> degree (prior to introduction of the bachelor's-master's degree structure)			HBO master's degree	7	7
<i>Licenciado - university</i> degree (after introduction of the bachelor's-master's degree structure)	1st	6	WO or HBO bachelor's degree	6	6
<i>Mestre - university</i> degree (after introduction of the bachelor's-master's degree structure)	2nd	7	usually WO master's degree	7	7
<i>Licenciado - Politécnico</i> degree (after introduction of the bachelor's-master's degree structure)	1st	6	HBO bachelor's degree	6	6
<i>Mestre - Politécnico</i> degree (after introduction of the bachelor's-master's degree structure)	2nd	7	HBO master's degree	7	7

▪ Giới thiệu

Bồ Đào Nha là một quốc gia dân chủ nghị viện với tổng thống là người đứng đầu nhà nước. Quốc gia này được chia thành 18 quận và hai vùng tự trị (quần đảo Madera và Azores). Bộ Giáo dục và Khoa học (*Ministerio de Educação e Ciência*) chịu trách nhiệm về giáo dục cơ bản, phổ thông và đại học.

Hệ thống giáo dục Bồ Đào Nha được quy định trong hiến pháp (*Constituição de República*), trong đó ghi rõ quyền giáo dục (và các quyền khác). Vào khoảng năm 1986, hệ thống giáo dục Bồ Đào Nha đã trải qua một số thay đổi được ghi lại trong Luật Cơ bản của Hệ thống Giáo dục Đại học (*Lei de Bases do Sistema Educativo*), số 46/86. Luật này lần đầu tiên được sửa đổi bởi *Lei 115/97* và sau đó là *Lei 49/2005*. Năm 2006, *Decreto-Lei 74/2006* quy định những thay đổi trong *Lei de Bases do Sistema Educativo* về mô hình mới về việc chia giáo dục đại học thành các giai đoạn (cấu trúc Bologna).

Ngôn ngữ giảng dạy là tiếng Bồ Đào Nha. Giáo dục là bắt buộc cho đến năm 18 tuổi. Năm học bắt đầu từ tháng 9 đến tháng 6/tháng 7.

▪ Giáo dục tiểu học và phổ thông

Giáo dục mầm non (*educação pré-escolar*) dành cho trẻ em từ 6 tuổi trở xuống và không bắt buộc.

Giáo dục cơ bản (*ensino básico*) bao gồm giáo dục tiểu học và trung học cơ sở giáo dục, dành cho trẻ em từ 6-15 tuổi. Hình thức giáo dục này là bắt buộc và miễn phí.

Giáo dục cơ bản kéo dài 9 năm và được chia thành ba 'giai đoạn': 1^o *Ciclo* (4 năm), 2^o *Ciclo* (2 năm) và 3^o *Ciclo* (3 năm). Khi hoàn thành cấp học này, học sinh được trao văn bằng Giáo dục Cơ bản (*Diploma do Ensino Básico*).

Tiếp nối giáo dục cơ bản (*ensino básico*) là 3 năm giáo dục trung học (*ensino secundário*), dành cho trẻ em từ 15-18 tuổi, bắt buộc và miễn phí. Bồ Đào Nha có bốn loại hình giáo dục phổ thông:

- *cursos científicos humanísticos* (trung học phổ thông);

- *cursos tecnológicos* (trung học phổ thông và dạy nghề);
- *cursos artísticos especializados* (giáo dục nghệ thuật);
- *cursos profissionais* (trung cấp nghề).

Trung học phổ thông (*Cursos científicos humanísticos*)

Giáo dục trung học phổ thông dành cho những ai muốn học tiếp lên cao.

Định hướng này có năm tổ hợp môn (kế hoạch học tập trước Decreto-Lei n. 272/2007):

- *ciências e tecnologias* (tự nhiên và công nghệ);
- *ciências socioeconómicas* (kinh tế và xã hội);
- *linguas e literaturas* (ngôn ngữ và văn học);
- *ciências sociais e humanas* (văn hoá và xã hội);
- *artes visuais* (nghệ thuật thị giác).

Định hướng này với kế hoạch học tập theo *Decreto-Lei n.º 272/2007* có bốn tổ hợp môn:

- *ciências e tecnologias* (tự nhiên và công nghệ)
- *ciências socioeconómicas* (kinh tế và xã hội)
- *línguas e humanidades* (ngôn ngữ và nhân văn)
- *artes visuais* (nghệ thuật thị giác)

Chương trình kết thúc với một bài kiểm tra cuối kỳ tại trường học và một bài thi quốc gia (*exames nacionais*) đối với các môn học bắt buộc theo quy định. Sau khi hoàn thành, học sinh sẽ được nhận Bằng/Giấy Chứng nhận Tốt nghiệp Trung học (*Diploma/Certificado/Certidão do Ensino Secundário*). Những người không kịp hoàn thành bậc trung học trước năm 18 tuổi sẽ có cơ hội thứ hai thông qua giáo dục trung học thường xuyên (*ensino secundário recorrente*).

Trung học phổ thông và dạy nghề (*Cursos tecnológicos*)

Theo nguyên tắc, giáo dục trung học phổ thông và trung cấp nghề dành cho những người muốn tham gia vào thị trường lao động ngay sau đó. Phần chung của chương trình này (2 năm) bao gồm các môn: tiếng Bồ Đào Nha, một môn ngoại ngữ, triết học, giáo dục thể chất và công nghệ thông tin.

Loại hình giáo dục này được chia thành các nhóm sau:

- *construção civil e edificações* (xây dựng)
- *eletrotecnia e eletrónica* (kỹ thuật điện và điện tử)
- *informática* (tin học)
- *design de equipamento* (thiết kế thiết bị)
- *multimedia* (đa phương tiện)
- *administração* (hành chính)
- *marketing* (marketing)
- *ordenamento de território e ambiente* (quy hoạch đất đai và môi trường)
- *ação social* (công tác xã hội)
- *desporto* (thể thao)

Bằng/Giấy chứng nhận Trình độ Chuyên môn Cấp 3 (*Diploma/Certificado de qualificação profissional de nível 3*) được trao sau kỳ thi cuối cấp tại trường. Văn bằng/chứng chỉ này cho phép học sinh tiếp cận cả giáo dục sau trung học và kỳ thi đầu vào giáo dục đại học.

Trung cấp nghệ thuật (*Cursos artísticos especializados*)

Ensino artístico especializado là một chương trình giáo dục nghệ thuật kéo dài 3 năm (nghệ thuật hình ảnh, âm nhạc và múa) ở bậc phổ thông trung học.

Loại hình giáo dục này được chia thành các nhóm sau:

- *comunicação audiovisual* (truyền thông nghe nhìn)
- *design de comunicação* (thiết kế truyền thông)
- *design de produto* (thiết kế sản phẩm)
- *produção artística* (sản xuất nghệ thuật)

Học sinh khi hoàn thành được nhận Văn bằng/Giấy chứng nhận Trình độ Chuyên môn Cấp 3 (*Diploma/Certificado de qualificação profissional de nível 3*) và có thể nhập học giáo dục sau trung học.

Trung cấp nghề (*Cursos profissionais*)

Loại hình giáo dục này bao gồm các nhóm khác nhau, trong đó:

- *artes* (nghệ thuật): biểu diễn nghệ thuật, kỹ thuật viên đồ họa, kỹ thuật nghe nhìn (*artes do espetáculo, técnico de artes gráficas, técnico de audiovisuais*).
- *instrumentistas* (nghệ thuật biểu diễn): đàn dây, nhạc jazz (*instrumentista de cordas de tecla, instrumentista de jazz*).
- *gestão* (quản lý): kỹ thuật viên quản lý, kỹ thuật viên quản lý môi trường, kỹ thuật quản lý sản xuất hàng dệt may (*técnico de gestão, técnico de gestão do ambiente, técnico de gestão de produção têxtil e vestuário*).
- các chương trình kỹ thuật: kỹ thuật viên xây dựng, điện tử, âm thanh, video và kỹ thuật viên truyền hình, kỹ thuật viên vẽ kỹ thuật số 3D (*técnico de construção civil, técnico de eletrónica, audio, video e tv, técnico de desenho digital 3D*).

Sau khi hoàn thành các chương trình này, học sinh cũng được trao bằng Văn bằng/Giấy chứng nhận Trình độ Chuyên môn Cấp 3 (*Diploma/Certificado de qualificação profissional de nível 3*). Văn bằng này cho phép nhập học vào giáo dục sau trung học (*Curso de Especialização Tecnológica*) và tiếp cận kỳ thi đầu vào đại học.

Giáo dục chuyên nghiệp sau trung học

Yêu cầu đầu vào cho giáo dục chuyên nghiệp sau trung học (*ensino pós-secundário não superior*), còn được gọi là *cursos de especialização tecnológica - CET*, thường là *Diploma/Certificado de qualificação profissional de nível 3*.

Sau khi hoàn thành các chương trình này, học sinh được trao Văn bằng Chuyên môn cấp 4 (*Diploma de Especialização Tecnológica (DET) - nível 4*) / Chứng chỉ Chuyên nghiệp cấp 4 (*Certificado de Qualificação Profissional de nível 4*) (60-90 ECTS, EQF cấp 5). Văn bằng này cho phép sinh viên tiếp cận giáo dục đại học và cũng có một phần tín chỉ hoặc miễn một số yêu cầu cho chương trình cử nhân (*Licenciatura*). Người có bằng này có thể được nhận Giấy chứng nhận/ Chứng chỉ Trình độ Chuyên môn CAP (*Certidão de Aptidão Profissional, certificate of professional qualification*).

▪ Nhập học đại học

Hệ thống trước năm 1996

Việc nhập học trước năm 1996 yêu cầu Giấy chứng nhận Lớp 12 (*Certidão do Décimo Segundo (12º) Ano*) hoặc *provas de aferição* (thi tuyển đầu vào). Chứng chỉ này còn được gọi là Giấy chứng nhận tốt nghiệp trung học (*Certificado de Fim de Estudos Secundários*) hay Bằng tốt nghiệp lớp 12 (*the Diploma de 12º ano de Escolaridade*). Chứng chỉ khóa học bổ sung (*Certidão do Curso Complementar*) trước đây được trao sau 11 năm học.

Cho đến năm 1989/1990, một kỳ thi quốc gia đã được tổ chức mỗi năm (*prova geral de acesso*) vì số lượng tuyển sinh của các trường đại học công khá hạn chế. Mỗi trường đại học có kỳ thi tuyển sinh chuyên ngành riêng (*provas específicas*).

Hệ thống sau năm 1996

Vẫn còn những hạn chế về tuyển sinh đối với tất cả các chương trình học, điều này có nghĩa việc nhập học vào đại học vẫn dựa trên kỳ thi toàn quốc (*Concurso Geral de Acesso*). Văn bằng Tốt nghiệp Trung học (*Diploma do Ensino Secundário*) hoặc các chứng chỉ tương đương (*Certificado de qualificação profissional de nível 3*) cho phép học viên tiếp cận kỳ thi này.

Hàng năm, các cơ sở giáo dục sẽ thông báo số lượng tuyển sinh cho mỗi chương trình. Số liệu do Bộ đề ra và phân cho các trường trung học thông qua văn bản. Sự phân bổ số lượng tuyển sinh cho các chương trình diễn ra theo thứ tự giảm dần, theo đó mỗi vị trí được xác định bởi công thức. Các thí sinh bị từ chối có thể thi lại vào năm sau.

Hệ thống từ năm 2007

Các thí sinh phải vượt qua kỳ kiểm tra đầu vào (*concurso nacional*) để được nhận học giáo dục đại học (các cơ sở quốc gia).

Kết quả đạt được trong kỳ thi tốt nghiệp quốc gia cũng có thể được sử dụng như kết quả của kỳ thi tuyển sinh đầu vào. Mức điểm tối thiểu để được nhập học là 95 trên thang điểm từ 0-200. Điểm này sẽ được ghi trong chứng chỉ của kỳ thi tốt nghiệp.

▪ Giáo dục đại học

Giáo dục đại học ở Bồ Đào Nha là một hệ thống nhị phân và có thể được chia thành giáo dục đại học (*ensino universitário*) và giáo dục bách khoa (*ensino politécnico*).

Sinh viên có thể chuyển đổi giữa hai hệ thống.

Bồ Đào Nha có nhiều loại hình cơ sở giáo dục đại học:

- *Estabelecimentos de Ensino Superior Público* (Các cơ sở giáo dục đại học công)
- *Estabelecimentos de Ensino Superior Militar e Policial* (Các cơ sở giáo dục đại học Quân sự và Cảnh sát)
- *Estabelecimentos de Ensino Superior Privadas* (Các cơ sở giáo dục đại học tư nhân)
- *Estabelecimento de Ensino Superior Concordatário* (Giáo dục Kết hợp - Đại học Công giáo)

Giáo dục đại học được giảng dạy tại cả các cơ sở công lập và tư nhân. Các cơ sở tư nhân phải được Bộ công nhận trước khi được phép đi vào giảng dạy.

▪ Giáo dục đại học

Ở Bồ Đào Nha, giáo dục đại học được cung cấp bởi 52 cơ sở đại học (*instituições de ensino universitário*): 15 trường đại học công lập, 5 trường đại học công lập không tích hợp, 4 cơ sở giáo dục đại học công lập quân sự và cảnh sát, 27 cơ sở tư nhân và Đại học Công giáo Bồ Đào Nha (*Universidade Católica Portuguesa*) (được hưởng một địa vị riêng biệt).

Giáo dục đại học (*ensino universitário*) bao trùm tất cả các lĩnh vực nghiên cứu. Các chương trình thường có định hướng học thuật, nhưng đôi khi cũng có chương trình theo định hướng chuyên nghiệp được giảng dạy trong giáo dục đại học (*ensino universitário*), chẳng hạn như các chương trình nghệ thuật.

Trước khi áp dụng cơ cấu bằng cử nhân –thạc sĩ

Giáo dục đại học có ba cấp độ, mỗi cấp đều trao các văn bằng khác nhau. Cấp đầu tiên kết thúc với *Licenciado*, thứ hai với *Mestre* và thứ ba với *Doutor*.

Cử nhân (*Licenciatura*)

Các chương trình này kéo dài 4-5 năm. Sau khi hoàn thành chương trình, sinh viên được trao bằng *Licenciado*.

Thạc sĩ (*Mestrado*)

Những người có bằng *Licenciado* với điểm trung bình tối thiểu là 14 được nhận vào khóa cao học, thường kéo dài 2 năm. Sau khi hoàn thành chương trình, sinh viên sẽ được trao bằng *Mestre*.

Tiến sĩ (*Doutoramento*)

Những người có bằng *Mestre* hoặc bằng *Licenciado* với số điểm từ 16 trở lên sẽ được nhận vào học chương trình tiến sĩ (bậc cao nhất. Không có thời gian quy định để thực hiện nghiên cứu và viết một luận án tiến sĩ.

Sau khi áp dụng cơ cấu bằng cử nhân –thạc sĩ (hoàn thành thực hiện từ năm 2009-2010)

Cử nhân (*Licenciatura*)

Tất cả các chương trình sơ cấp có khối lượng học tập từ 180 ECTS (6 học kỳ) đến 240 ECTS (8 học kỳ). Sau khi hoàn thành chương trình, học sinh được trao bằng Cử nhân (*Licenciado*).

Thạc sĩ (*Mestrado*)

Các chương trình tiên tiến có khối lượng học tập khoảng 90-120 ECTS và trao bằng Thạc sĩ (*Mestre*) vào cuối khóa. Luật cũng cho phép một chương trình tiên tiến bao gồm 60 ECTS (2 học kỳ) trong một vài trường hợp ngoại lệ. Các chương trình tiên tiến bao gồm các tiết học theo chuyên ngành được chọn (tối thiểu là 50%) và việc viết luận văn nghiên cứu khoa học, làm dự án hoặc thực tập (tối thiểu là 35%, nhưng tốt nhất là tối thiểu 50%), đồng thời kết thúc với một báo cáo cuối cùng chiếm tối thiểu 35%.

Giáo dục đại học cũng có các giai đoạn học tích hợp (*mestrados integrados*) cho các chương trình như y khoa, nha khoa và kiến trúc. Những chương trình này có khối lượng học tập là 300-360 ECTS (10 đến 12 kỳ học). Yêu cầu đầu vào tối thiểu là 14 điểm (trung bình) đã không còn được áp dụng. Sau khi hoàn thành chương trình này, sinh viên cũng được trao bằng Thạc sỹ (*Mestre*).

Tiến sỹ (*Doutoramento*)

Các yêu cầu đầu vào cho chương trình tiến sỹ (*doutoramento*) là một bằng *mestre* hoặc một bằng *licenciado* với một chương trình giảng dạy liên quan theo hướng học thuật hoặc khoa học. Khóa học chủ yếu bao gồm việc viết luận văn tiến sỹ và có thể thực hiện các đơn vị học trình được gọi là khóa học tiến sỹ. Sau khi bảo vệ công khai luận án tiến sỹ, bằng *Doutor* được trao. Lựa chọn xét tuyển vào một chương trình *doutorado* với bằng *licenciado* và điểm trung bình 16 đã không còn được áp dụng.

▪ Giáo dục Cao đẳng nghề

Ở Bồ Đào Nha, giáo dục bách khoa (cao đẳng nghề) được cung cấp bởi 57 cơ sở bách khoa (*instituições de ensino politécnico*): 15 trường bách khoa công lập, 41 trường bách khoa tư thục, 1 cơ sở giáo dục đại học quân sự.

Trước khi áp dụng cơ cấu bằng cử nhân –thạc sỹ

Giáo dục bách khoa (*Ensino politécnico*) kéo dài 3 năm và bao trùm các chương trình ở nhiều lĩnh vực tập trung khác nhau. Sau khi hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng Cao đẳng (*Bacharel*).

Khóa học Cao đẳng nghề (*Cursos Superiores Especializados*), được sử dụng để đạt Văn bằng Cao đẳng nghề (*Diploma de Estudos Superiores Especializados*) không còn được giảng dạy tại các cơ sở giáo dục bách khoa mà thay vào đó là các chương trình 2 giai đoạn (*cursos bietápicos de licenciatura*). Sau khi đạt được *Bacharel*, sinh viên vẫn có thể học tiếp từ 1 đến 2 năm chương trình nối tiếp để đạt bằng *Licenciado*.

Sau khi áp dụng cơ cấu bằng cử nhân –thạc sỹ

Tất cả các chương trình sơ cấp có khối lượng học tập từ 180 ECTS (6 học kỳ) đến 240 ECTS (8 học kỳ) và cấp bằng *Licenciado*.

Các chương trình tiên tiến có khối lượng học tập là 90-120 ECTS và kết thúc với bằng *Mestre*. Luật cũng cho phép một chương trình tiên tiến bao gồm 60 ECTS (2 học kỳ) trong một vài trường hợp ngoại lệ. Các chương trình tiên tiến bao gồm các tiết học theo chuyên ngành được chọn (tối thiểu là 50%) và việc viết luận văn nghiên cứu khoa học, làm dự án hoặc thực tập (tối thiểu là 35%, nhưng tốt nhất là tối thiểu 50%), đồng thời kết thúc với một báo cáo cuối cùng chiếm tối thiểu 35%.

▪ Hệ thống đánh giá

Giáo dục phổ thông:

Numerical grade	Description	Meaning
18-20	<i>Muito bom</i>	Excellent
14-17	<i>Bom</i>	Good
10-13	<i>Suficiente</i>	Satisfactory
10	<i>Aprovado</i>	Pass
< 10	<i>Reprovado</i>	Unsatisfactory

Giáo dục đại học (trước Bologna):

Numerical grade	Description	Meaning
20	<i>Muito bom com distinção e louvor</i>	Very good, first-class honours
19-18	<i>Muito bom com distinção</i>	Very good, honours
17-16	<i>Bom com distinção</i>	Very good
15-14	<i>Bom</i>	Good
13-10	<i>Suficiente</i>	Satisfactory
0-9	<i>Reprovado</i>	Fail

Hệ thống thang điểm giáo dục đại học (sau Bologna)

Bằng *licenciado* và *mestre* sẽ được xếp loại cuối cùng từ 10 đến 20 dựa trên thang điểm từ 0 đến 20, cũng như mức tương đương trong thang so sánh phân loại châu Âu.

Bằng học thuật *doutor* được xếp loại cuối cùng theo các tiêu chuẩn quy định đã được chấp thuận bởi trường đại học cấp bằng. Việc xếp loại được hội đồng giám định đưa ra, dựa trên các thành tích đạt được trong các đơn vị học trình của khóa học tiến sĩ, nếu có, và đánh giá luận án tiến sĩ trong quá trình bảo vệ công khai.

Thông tin chi tiết về hệ thống ECTS hiện có trong [Hướng dẫn sử dụng ECTS](#) do Ủy ban Châu Âu ban hành.

Xem [liên kết](#) sau để chuyển đổi điểm.

▪ Tiến trình Bologna

Khung trình độ Giáo dục Đại học Bồ Đào Nha (FHEQ) là một hệ thống phụ của Khung trình độ Quốc gia. Thông tin về các phát triển gần đây liên quan đến FHEQ (*Quadro Nacional de Qualificações para o Ensino Superior*) có thể được tìm thấy trên website của Tổng cục Giáo dục Đại học - Bộ Giáo dục và Khoa học (*Direção-Geral do Ensino Superior - Ministério da Educação e Ciência*).

▪ Bảo đảm và kiểm định chất lượng

Agência de Avaliação e Acreditação do Ensino Superior (Cơ quan đánh giá và Công nhận Giáo dục Đại học) chịu trách nhiệm kiểm soát chất lượng và công nhận các chương trình giáo dục đại học. Thông tin chi tiết có thể được tìm thấy trên trang web của cơ quan này.

Một danh sách các cơ sở giáo dục đại học, chương trình học và bằng cấp có thể được cập đã có trên các trang web của NARIC Bồ Đào Nha và Tổng cục Giáo dục Đại học - Bộ Giáo dục và Khoa học (*Direção-Geral do Ensino Superior – Ministério da Educação e Ciência*):

www.dges.mec.pt/en/pages/naric_pages/higher_education/higher_education_institutions.html

Danh sách các cơ sở giáo dục được công nhận

www.a3es.pt/en/accreditation-and-audit/accreditation-process-results

Danh sách các chương trình học được công nhận

www.dges.mctes.pt/DGES/pt/OfertaFormativa/CursosConferentesDeGrau/CiclosAutorizados/

Danh sách bằng được công nhận

▪ Các hiệp ước quốc tế

Bồ Đào Nha ký hiệp định công nhận song phương với các nước châu Phi nói tiếng Bồ Đào Nha và Brazil. Bồ Đào Nha cũng đã phê chuẩn Công ước Lisbon.

▪ Thành phần hồ sơ

Bằng tốt nghiệp đại học/cao đẳng chính thức (*Carta de Curso*) hoặc các văn bằng chứng chỉ khác (*Certificado / Certidão*) bao gồm danh hiệu (*bacharel, licenciado, mestre hoặc doutor*) được trao (*concluiu*).

Ngoài ra còn có một tài liệu chính thức khác (*Certidão de Habilitações*) bao gồm tổng quan về các môn học của sinh viên kèm điểm số và minh chứng hoàn thành chương trình bằng cách ghi rõ loại bằng được trao (*bacharel, licenciado, mestre hoặc doutor*).

Các cơ sở giáo dục đại học là các cơ quan có thẩm quyền ban hành những tài liệu trên và cả Phụ lục Văn bằng. Bồ Đào Nha cũng cấp giấy chứng nhận cho sinh viên đã tham gia (*frequentou*) nhưng không hoàn thành nghiên cứu. Điều tương tự cũng được áp dụng trong chứng chỉ trung học.

▪ Phụ lục văn bằng

Ở Bồ Đào Nha, phụ lục văn bằng được thực hiện theo mô hình của Ủy ban Châu Âu, Hội đồng châu Âu và UNESCO, bằng tiếng Bồ Đào Nha và tiếng Anh, và cũng bắt buộc đối với văn bằng Bologna. Thông tin chi tiết về Phụ lục văn bằng có thể tìm thấy trên website của Ủy ban Châu Âu: http://ec.europa.eu/education/lifelong-learning-policy/doc1239_en.htm

▪ Danh sách các tổ chức giáo dục đại học

www.dges.mec.pt/en/pages/naric_pages/higher_education/higher_education_institutions.html

Trang web của NARIC Bồ Đào Nha với một danh sách các cơ sở giáo dục đại học đã được công nhận.

▪ Các website hữu ích

www.portugal.gov.pt/pt/os-ministerios/ministerio-da-educacao-e-ciencia.aspx/

Website của Bộ Giáo dục và Khoa học.

www.naricportugal.pt

Website của NARIC Bồ Đào Nha.

www.dges.mctes.pt/DGES/pt/OfertaFormativa/CursosConferentesDeGrau/CicloAutorizados và www.a3es.pt/en/accreditation-and-audit/accreditationprocess-results

Websites của Tổng cục Giáo dục Đại học - Bộ Giáo dục và Khoa học với danh sách các chương trình học và văn bằng được cấp.

www.dges.mctes.pt/DGES/pt/AssuntosDiversos/FHEQ/

Website của Tổng cục Giáo dục Đại học - Bộ Giáo dục và Khoa học với thông tin về các thay đổi hiện tại liên quan đến Khung trình độ Giáo dục Đại học FHEQ (*Quadro Nacional de Qualificações para o Ensino Superior*).

www.a3es.pt/en/

Website của Cơ quan Kiểm định và Công nhận Giáo dục Đại học (*Agência de Avaliação e Acreditação do Ensino Superior*).